TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 17/2020/HNGĐ - ST
Ngày 17 tháng 9 năm 2020
" V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N** – Chủ tịch HPN huyện Ân Thi
  Ông **Trần Quang C** – Cán bộ hưu TT Ân Thi

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/5/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/DSST - QĐXX ngày 03/8/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Trần Thị H SN 1986 (Có mặt)**
Trú tại: Ân Thi, Hồng Quang, Ân Thi, Hưng Yên
- *Bị đơn:* **Anh Nguyễn Đình C SN 1987 (Vắng mặt)**
HKTT và nơi cư trú cuối cùng: Ân Thi 1, Hồng Quang, Ân Thi, Hưng Yên
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
Cháu Nguyễn Thị Tường V, SN 2015
Trú tại: Ân Thi 1, Hồng Quang, Ân Thi, Hưng Yên
- *Người đại điện cho cháu V*: **Chị H**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2020 của chị H và các lời khai của chị H trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Đình C tự quen và tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang, Ân Thi, Hưng Yên vào năm 2014. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân do thời gian tìm hiểu nhau quá ngắn nên cả hai đều không hiểu được tính nết, cách sống của nhau, không lường hết được những khó khăn, vướng mắc khi đã lập gia đình và có con chung nên vợ chồng thường to tiếng, cãi nhau, mặt khác mối quan hệ giữa chị H với gia đình anh C không được hòa thuận, không gây được thiện cảm, tình cảm của mọi người đối với chị H, tình cảm vợ chồng, tình cảm gia đình ngày càng lạnh nhạt, cuộc sống căng thẳng đã ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý của mỗi người, bản thân chị H đã cố gắng cam chịu vì chị nghĩ mình là người ở xa gia đình bố mẹ đẻ, lấy chồng phải theo gia đình chồng, mong muốn

có chỗ dựa để ổn định, những mâu thuẫn tồn tại chị H đã nhiều lần nói chuyện với anh C với mong muốn anh đứng ra để hòa giải nhưng anh tỏ thái độ thờ ơ, mặc kệ muốn đến đâu thì đến, anh nghe theo bố mẹ, không có chính kiến, lập trường không vững vàng đã làm chị H mất hết niềm tin ở anh C, do cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên từ đầu năm 2018 chị và anh C đã sống ly thân, không ai còn quan tâm, trách nhiệm gì đến ai. Chị H xác định không còn tình cảm, tình nghĩa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh C.

Về con chung: Chị H và anh C có 01 con chung Nguyễn Thị Tường V, SN 2015 Ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu V đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị.

Về tài sản chung, C nợ, C sức: Chị H không yêu cầu giải quyết.

Lời khai của ông Nguyễn Đình Trung – Bố đẻ anh C thể hiện: Chị H và anh C là người khác tỉnh, tự quen biết, tìm hiểu và có báo cáo gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào năm 2014. Sau khi lấy nhau vợ chồng anh C ăn ở, sinh sống cùng gia đình ông được vài năm thì lên Hà Nội làm ăn, do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng anh C có nhiều mâu thuẫn phát sinh dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, ít quan tâm và sống không có trách nhiệm đối với nhau, từ đầu năm 2018 cho đến nay vợ chồng anh C sống ly thân, bản thân chị H những ngày lễ, tết cũng không về gia đình tôi, vợ chồng tôi đau ốm cũng không gọi điện thăm hỏi, sống vô trách nhiệm. Việc anh C chị H có tiếp tục chung sống hay ly hôn là quyền quyết định của hai anh chị, tôi không can thiệp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vợ chồng anh C có một con chung là cháu Nguyễn Thị Tường V, SN 2015, nguyện vọng của tôi là được nuôi dưỡng cháu, tôi không có yêu cầu gì. Vợ chồng anh C có hay không có tài sản chung tôi không nắm được.

Biên bản xác minh với UBND xã Hồng Quang thể hiện: Vào năm 2014 chị H và anh C có đăng ký kết hôn, việc đăng ký kết hôn này là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật. Hai anh chị đều có hộ khẩu tại địa phương, hiện nay chị H không còn chung sống cùng anh C và gia đình anh C, bản thân anh C vắng mặt ở địa phương, thời gian đi, về của anh C không cố định. Vợ chồng anh C có 01 con chung Nguyễn Thị Tường V SN 2015, cháu V hiện nay đang ở cùng bố mẹ đẻ anh C. Vợ chồng anh C có hay không có tài sản chung địa phương không biết.

Đối với anh C: Quá trình giải quyết vụ án, do anh C không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải, C khai tiếp cận chứng cứ nhưng vắng mặt. Tại phiên tòa vắng mặt hai lần không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, 72 BLTTDS.

Áp dụng điều 51, 53,56,57,58,81,82,83 và điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự

- Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị H phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình có quan điểm sống khác nhau, khắc khẩu bất đồng quan điểm làm ăn nên thường xuyên cãi nhau, đôi bên sống không có trách nhiệm việc ai người đó làm chị H đã ly thân từ năm 2018 đến nay chị H đã về nhà sống cùng bố mẹ đẻ không ai quan tâm đến ai.Tòa án đã triệu tập anh C nhưng đều vắng mặt đã niêm yết C khai tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, trục sở UBND xã Hồng Quang và nơi cư trú của anh C theo quy định của pháp luật. Tòa án đã nhiều lần hòa giải tình cảm vợ chồng, nhưng không thành do chị H giữ nguyên yêu cầu ly hôn còn anh C không đến. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho chị H ly hôn anh C.

- Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Tường Vi, sinh ngày 2015. Hiện cháu đang ở với anh C và ông bà nội. Vợ chồng ly hôn, chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không đề nghị anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị theo quy định của pháp luật. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án ông Trung có trình bầy nguyện vọng được nuôi cháu V đến khi trưởng thành. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay anh C không có mặt và không có quan điểm thể hiện việc anh C có nhận nuôi con hay không. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu V nên giao cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh C có quyền đi lại thăm nom con chung, chị H không được ngăn cản. Về cấp dưỡng chị H không có yêu cầu anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị tuy nhiên đây là sự tự nguyện của chị H nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận. Hiện tại chị đang ở cùng với bố mẹ đẻ, C việc buôn bán quần áo qua mạng thu nhập ổn định hàng tháng được 10 triệu đồng

- Về tài sản chung, C sức, C nợ: Không đề nghị giải quyết.

- Chị H phải chị án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Đình C đều có hộ khẩu thường trú tại Ân Thi 1, Hồng Quang, Ân Thi, Hưng Yên. Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì việc chị H có đơn khởi kiện về việc giải quyết ly hôn và con chung là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

Về điều kiện kết hôn: Tại sổ đăng ký kết hôn số 34 ngày 05/10/2014 của UBND xã Hồng Quang thể hiện chị H và anh C có đăng ký kết hôn. Do vậy hôn nhân của chị H, anh C là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị H xin ly hôn anh C và giải quyết về vấn đề con chung sẽ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về quá trình chung sống, nguyên nhân, lý do mâu thuẫn: Quá trình giải quyết vụ án chị H trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc hai bên tìm hiểu chưa kỹ, chưa lường hết được những khó khăn trong cuộc sống khi đã lập gia đình, khi có con chung, bản thân anh C không có lập trường, không làm chỗ dựa về tinh thần cho chị khi chị xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ chồng, từ đó dẫn đến việc chị H mất niềm tin ở anh C, tình cảm hai bên dành cho nhau ngày càng lạnh nhạt, hôn nhân rơi vào trình trạng căng thẳng, hạnh phúc gia đình có nguy cơ đổ vỡ, mặc dù bản thân chị H đã cố gắng cam chịu, cố gắng thuyết phục để anh C có cái nhìn đúng đắn về thực trạng hôn nhân của vợ chồng, đứng ra dàn xếp những mâu thuẫn trong gia đình để hàn gắn tình cảm nhưng anh C không làm được, từ đầu năm 2018 đến nay vợp chồng đã ly thân, việc ai người đó làm, hai bên không quan tâm, trách nhiệm gì đến nhau. Những mâu thuẫn mà chị H trình bày cũng cơ bản phù hợp với quan điểm của bố đẻ anh C thể hiện. Điều đó phản ánh một thực tế rất rõ ràng là trong cuộc sống vợ chồng anh C, chị H tồn tại rất nhiều mâu thuẫn, hai bên không tự giải quyết được, không có hạnh phúc. Mặt khác trong thời gian giải quyết vụ án Tòa án cũng đã triệu tập anh C nhiều lần đến trụ sở Tòa án để làm việc, ghi quan điểm của anh, làm sáng tỏ những mâu thuẫn, bất đồng giữa các bên để từ đó Tòa án đưa ra những giải pháp để các bên suy nghĩ, nhìn nhận lại bản thân, bỏ qua cho nhau để đoàn tụ nhưng anh C đều vắng mặt, điều đó thể hiện anh C không có thiện chí hợp tác, buông xuôi trong khi đó quan điểm chị H vẫn kiên quyết xin ly hôn. Qua nhận định đã nêu ở trên Hội đồng xét xử thấy rằng: mâu thuẫn vợ chồng anh C, chị H đã đến mức trầm trọng, không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp với pháp luật.

Về con chung: Chị H và anh C có 01 con chung Nguyễn Thị Tường V, SN 2015. Ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu V và không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị, xét quan điểm, nguyện vọng của chị H thấy rằng: Việc chị H mong muốn được nuôi dưỡng cháu V là hoàn toàn chính đáng, thể hiện được trách nhiệm của người mẹ đối với con chưa thành niên, chị H có C việc và thu nhập ổn định nên bảo đảm được cuộc sống cho cháu, mặt khác cháu V là con gái, vấn đề phát triển tâm sinh lý sau này rất cần sự quan tâm, chỉ bảo của người mẹ. Hiện tại thì

cháu V đang ở cùng ông bà nội và anh C, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh C đều vắng mặt nên không thể hiện quan điểm của mình, ông nội cháu V có nguyện vọng nuôi cháu V nhưng việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm của bố, mẹ, trường hợp anh C, chị H mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự thì mới xem xét đến việc giao con chung cho ông, bà nuôi dưỡng. Vì vậy cần thiết phải giao cháu V cho chị H trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Sau này nếu anh C có quan điểm, yêu cầu về vấn đề con chung sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

Về tài sản chung, C nợ, C sức: Chị H không yêu cầu nên hội đồng xét xử không giải quyết. Sau này nếu anh C có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81,82,83 của Luật HNGĐ; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Đình C

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Tường V, SN 2015 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh C không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung chị H, anh C có quyền đi lại thăm nom con chung, chị H không được ngăn cản. Sau này nếu anh C có ý kiến, yêu cầu gì sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

3. Về tài sản chung, C nợ, C sức: Chị H không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Sau này nếu anh C có ý kiến, yêu cầu gì sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000555 ngày 14/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận
- VKS cùng cấp
- Các đương sự;
- UBND Hồng Quang;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T